

2024 追日潤菁英邀請賽
2024 SL LINK Elite Invitational
第二回合編組表

Starting Times for Round 2

地點：全國花園鄉村俱樂部 National Golf Country Club

2024年9月05日(星期四)

梯台 Tee 1 OUT COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
14	8:30	Hsieh Po-cheng	謝博丞a	TWN	77	5
		Fan Chiang, Hao-chuan	范姜皓詮	TWN	72	E
		Yeh Fu	葉甫	TWN	72	E
15	8:40	Chiu Tzu-jui	邱子睿a	TWN	77	5
		Fang Chuan Wei	方傳崑	TWN	72	E
		Cho Tsung-lin	卓宗霖	TWN	72	E
16	8:50	Hsu Chao-wei	徐兆維a	TWN	76	4
		Wang Shih-jui	王士瑞	TWN	72	E
		Liu Yung-hua	劉永華	TWN	71	-1
17	9:00	Liao Chong-han	廖崇漢a	TWN	73	1
		Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	71	-1
		Varanyu Rattanaphiboonkij	瓦蘭尤·拉塔納菲本基	THA	71	-1
18	9:10	Sung Mao-chang	宋孟璋	TWN	71	-1
		Hsieh Ting-wei	謝霆葳	TWN	71	-1
		Lin Yung-lung	林永龍	TWN	71	-1
19	9:20	Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	71	-1
		Huang Yi-tseng	黃議增	TWN	71	-1
		Chang Yu-cheng	張宇誠	TWN	70	-2
20	9:30	Wen Cheng-hsiang	溫楨祥	TWN	70	-2
		Hung Chien-yao	洪健堯	TWN	70	-2
		Prom Meesawat	普隆·米沙瓦	THA	70	-2
21	9:40	Wang His-an	王璽安	TWN	70	-2
		Hsu Mong-nan	許孟男	TWN	70	-2
		K.P. Lin	林冠伯	TWN	70	-2
22	9:50	Chang Chien, Ko-yen	張簡克諺	TWN	70	-2
		Tsai Shang-kai	蔡尚愷	TWN	69	-3
		Gabriele De Barba	加布里埃爾·德·巴爾巴	ITA	69	-3
23	10:00	Ho Yu-cheng	何祐誠	TWN	69	-3
		Wang Wei-Hsuan	王偉軒	TWN	69	-3
		Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	69	-3
24	10:10	Chang Tse-yu	張哲瑜	TWN	68	-4
		Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	68	-4
		Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	68	-4
25	10:20	Chapchai Nirat	查普柴·尼拉特	THA	68	-4
		Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN	68	-4
		Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	68	-4
26	10:30	Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	68	-4
		Warun Ieamgaew	瓦萬·利姆高	THA	67	-5
		He Chin-hung	何勁宏	TWN	65	-7

梯台 Tee 10 IN COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
1	8:30	Wang Tsung-chieh	汪聰傑	TWN	72	E
		Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	72	E
		Tai Kai-chun	戴愷均a	TWN	77	5
2	8:40	Shotaro Ban	伴翔太郎	USA	73	1
		Lai Chia-i	賴嘉一	TWN	73	1
		Hsu Sheng-chieh	許勝傑a	TWN	80	8
3	8:50	Hsu Chih-kai	許智凱	TWN	73	1
		Huang Chi	黃頌	TWN	73	1
		Cheng Chen-han	鄭承瀚a	TWN	80	8
4	9:00	Lin Ta-yu	林大鎬	TWN	73	1
		Kao Teng	高藤	TWN	73	1
		Chen Po-ming	陳柏銘a	TWN	82	10
5	9:10	Tsai Kai-jen	蔡凱任	TWN	73	1
		Wu Yao-wei	巫耀微	TWN	73	1
		Wang Ssu-hsien	王司威a	TWN	83	11
6	9:20	Lin Chang-heng	林張恆	TWN	73	1
		Yeh Chia-yin	葉佳胤(國訓)	TWN	74	2
		Lin Po-hsun	林栢勛a	TWN	85	13
7	9:30	Liu Yu-jui	劉又睿	TWN	74	2
		Min Wook Gwon	權珉旭	KOR	74	2
		Yang Che-kai	楊哲愷a	TWN	86	14
8	9:40	Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	74	2
		Yuta Yoshikuwa	吉桑 佑太	JPN	74	2
		Lin Yu-chen	林宥辰a	TWN	88	16
9	9:50	Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	75	3
		Ku Po-yun	辜柏雲	TWN	75	3
		Ying Cheng-tai	應澄泰a	TWN	90	18
10	10:00	Lee Chao-hua	李昭樺	TWN	75	3
		Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	75	3
		Chuang Chieh-yu	莊傑宇a	TWN	92	20
11	10:10	Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	76	4
		Chen Wei-sheng	陳威勝	TWN	76	4
		Lin Yi-cheng	林翊丞a	TWN	81	9
12	10:20	Huang Kuan-hsun	黃冠勳	TWN	78	6
		Chiang Chen-chieh	蔣宸麟	TWN	81	9
		Lu Chiu-kai	盧邱鎧a	TWN	93	21
13	10:30	Chiu Yu-chia	邱昱嘉	TWN	81	9
		Lin Yu-ting	林昱廷a	TWN	98	26